

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2013

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 1 năm 2013		Lũy kế từ đầu năm 2013 đến cuối quý 1	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	174,618,867,577	130,724,142,840	174,618,867,577	130,724,142,840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10	174,618,867,577	130,724,142,840	174,618,867,577	130,724,142,840
4. Giá vốn hàng bán	11	174,646,613,355	127,014,679,561	174,646,613,355	127,014,679,561
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(27,745,778)	3,709,463,279	(27,745,778)	3,709,463,279
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,463,251,988	41,739,118,411	6,463,251,988	41,739,118,411
7. Chi phí tài chính	22	898,742,739	7,695,345,406	898,742,739	7,695,345,406
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	888,532,738	6,455,153,235	888,532,738	6,455,153,235
8. Chi phí bán hàng	24	2,393,887,301	2,643,382,145	2,393,887,301	2,643,382,145
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,354,667,467	1,656,571,660	2,354,667,467	1,656,571,660
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	788,208,703	33,453,282,479	788,208,703	33,453,282,479
11. Thu nhập khác	31	2,015,723,893	489,163,075	2,015,723,893	489,163,075
12. Chi phí khác	32	1,795,979,119	10,414	1,795,979,119	10,414
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	219,744,774	489,152,661	219,744,774	489,152,661
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1,007,953,477	33,942,435,140	1,007,953,477	33,942,435,140
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1,007,953,477	33,942,435,140	1,007,953,477	33,942,435,140
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

LẬP BẢNG

[Signature]
Thanh Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]
Nguyễn Thị Thanh Loan



[Signature]
Nguyễn Văn Hùng

Đơn vị báo cáo : Cty CP nhựa Tân Đại Hưng

Địa chỉ: 41- lầu 5 Lũy Bán Bích Quận Tân Phú TP HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 / 2013 (Chưa Kiểm Toán)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
I	2	31/12/2012	31/03/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	517,919,217,754	467,136,013,585
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	87,350,618,293	11,027,760,318
1. Tiền	111	16,150,618,293	11,027,760,318
2. Các khoản tương đương tiền	112	71,200,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8,000,000,000	86,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	8,000,000,000	86,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	391,251,317,678	348,938,622,764
1. Phải thu khách hàng	131	388,735,915,170	344,633,702,344
2. Trả trước người bán	132	311,750,363	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	4,510,546,845	6,611,815,120
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(2,306,894,700)	(2,306,894,700)
IV. Hàng tồn kho	140	10,417,328,796	-
1. Hàng tồn kho	141	10,417,328,796	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	20,899,952,987	21,169,630,503
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Các khoản thuế phải thu	152	18,568,827,049	18,843,534,374
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	1,979,125,938	2,124,096,129
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	352,000,000	202,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	68,195,278,367	68,087,553,380
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	873,501,004	765,776,017
1. Tài sản cố định hữu hình	221	873,501,004	765,776,017
- Nguyên giá	222	4,538,728,572	4,538,728,572
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(3,665,227,568)	(3,772,952,555)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	164,800,000	164,800,000

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
		31/12/2012	31/03/2013
1	2		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(164,800,000)	(164,800,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
	230 Z		
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
	242 Z		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	67,167,692,300	67,167,692,300
1. Đầu tư tài chính	251	45,000,000,000	45,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	31,844,447,615	31,844,447,615
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(9,676,755,315)	(9,676,755,315)
V. Tài sản dài hạn khác	260	154,085,063	154,085,063
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	154,085,063	154,085,063
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	586,114,496,121	535,223,566,965

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
		31/12/2012	31/03/2013
	2		
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	280,710,326,547	228,811,443,913
I. Nợ ngắn hạn	310	161,716,454,451	109,817,571,817
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	116,650,909,685	100,037,990,733
2. Phải trả người bán	312	39,032,060,052	7,212,237,644
3. Người mua trả tiền trước	313	3,183,867,473	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1,708,984,263	1,715,034,797
5. Phải trả người lao động	315	299,107,000	
6. Chi phí phải trả	316	186,697,376	213,714,288
7. Phải trả nội bộ	317		-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	654,828,600	638,594,355
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II. Nợ dài hạn	330	118,993,872,096	118,993,872,096
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334	118,993,872,096	118,993,872,096
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
	399		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	305,404,169,574	306,412,123,052
I. Vốn chủ sở hữu	410	305,404,169,574	306,412,123,052
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	244,305,960,000	244,305,960,000

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
I	2	31/12/2012	31/03/2013
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	86,242,518,451	86,242,518,451
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4.Cổ phiếu quỹ	414	(40,632,476,860)	(40,632,476,860)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	15,488,167,983	16,496,121,461
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		
2.Nguồn kinh phí	432		
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
	439		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	586,114,496,121	535,223,566,965

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ		
I			
001 - 1.Tài sản thuê ngoài			
002 - 2.Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
003 - 3.Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
004 - 4.Nợ khó đòi đã xử lý			
005 - 5.Ngoại tệ các loại			
USD			
- EURO			
006 - 6.Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

LẬP BẢNG

[Signature]
Nguyễn Thị Thanh Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]
Nguyễn Thị Thanh Loan

Nơi: 18 tháng 04 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



[Signature]
Nguyễn Văn Hùng

Đơn vị báo cáo : Cty CP nhựa Tân Đại Hưng
Địa chỉ: 414 Lũy 5 Lũy Bán Bích Quận Tân Phú TP HCM

Mẫu số B 03a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 01 NĂM 2013

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	31/03/2012	31/03/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	141,279,119,189	135,721,520,577
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(80,346,418,005)	(122,026,123,759)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(1,669,496,000)	(1,064,372,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	(6,455,153,235)	(888,532,738)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	178,771,826,302	96,258,529,943
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(450,057,988,550)	(168,325,011,113)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(218,478,110,299)	(60,323,989,090)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	11,411,639,164	426,277,600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	11,411,639,164	426,277,600
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	43,232,804,568	63,674,590,964
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(148,464,795,780)	(80,287,509,916)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(105,231,991,212)	(16,612,918,952)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	(312,298,462,347)	(76,510,630,442)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	320,420,013,255	87,350,618,293
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(472,042,807)	187,772,467
TK 5153	212,912,198	197,982,468
TK 6353	(684,955,005)	(10,210,001)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	7,649,508,101	11,027,760,318

LẬP BẢNG

Phan Thị Thuý Vân
Phan Thị Thuý Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Loan
Nguyễn Thị Thanh Loan



Nguyễn Văn Hùng
Nguyễn Văn Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Bao bì nhựa
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì PP
- 4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
 - Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền : Các báo cáo tài chính được thể hiện bằng tiền đồng VN
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 2- Hàng tồn kho:
 - Được xác định trên cơ sở giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh.
 - Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần tức là giá bán có thể thực hiện được
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Giá mua + Chi phí vận + lắp đặt.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo phương pháp đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : khi giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : theo khế ước giải ngân của ngân hàng cho vay
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :
Ghi nhận trên các ước tính hợp lý số tiền phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trả trước; Chi phí khác
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên : theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông
 - Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu

- Cổ phiếu quỹ: Công ty mua lại cổ phiếu đã phát hành là một phần giảm trừ trong vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chuẩn phân phối: thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
 - Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận tương hao cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi DN đã thực hiện DV
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : theo giá gốc thực chi liên quan đến hoạt động kinh doanh
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.

3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

***A/ TÀI SẢN NGÂN HẠN**

01- Tiền	Cuối Quý 01/2013	Đầu năm
- Tiền mặt	17,694,475	53,538,853
- Tiền gửi Ngân hàng	11,010,065,843	16,097,079,440
- Tiền gửi NH ký quỹ thanh toán L/C		71,200,000,000
- Các khoản tương đương tiền		
- Tiền đang chuyển		
Cộng	11,027,760,318	87,350,618,293

02- Các khoản đầu tư ngắn hạn	Cuối Quý 01/2013	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	86,000,000,000	8,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	86,000,000,000	8,000,000,000

03- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Cuối Quý 01/2013	Đầu năm
- Phải thu khách hàng	344,633,702,344	388,735,915,170
- Phải thu do trả trước người bán		311,750,363
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	6,611,815,120	4,510,546,845
- Dự phòng phải thu khó đòi	(2,306,894,700)	(2,306,894,700)
Cộng	348,938,622,764	391,251,317,678

04- Hàng tồn kho	Cuối Quý 01/2013	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		10,417,328,796
- Hàng gửi đi bán		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	10,417,328,796

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng tồn kho:

05- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối Quý 01/2013	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Các khoản thuế phải thu	18,843,827,049	18,568,827,049
- Các khoản khác phải thu	2,124,096,129	1,979,125,938
- Tài sản ngắn hạn khác	202,000,000	352,000,000
Cộng	21,169,923,178	20,899,952,987

*** B. TÀI SẢN DÀI HẠN**

06- Các khoản Phải thu dài hạn		Cập nhật 01/01/2013	Đầu năm
- Phải thu dài hạn của khách hàng			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị phụ thuộc			
- Phải thu dài hạn nội bộ			
- Phải thu dài hạn khác			
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
Cộng			

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa TSCĐ	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cụ quan lý	TSCĐ OSDD	Tăng giảm
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	284,909,134	724,683,424	3,377,518,982	151,617,032.0	-	4,538,728,572
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	284,909,134	724,683,424	3,377,518,982	151,617,032.0	0	4,538,728,572
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	208,329,160	724,683,424	2,639,001,288	93,213,696.0	-	3,665,227,568
- Khấu hao trong năm	-	-	99,957,572	7,767,415.0	-	107,724,987
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	208,329,160	724,683,424	2,738,958,860	100,981,111.0	-	3,772,952,555
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	76,579,974	-	738,517,694	58,403,336	-	873,501,004
- Tại ngày cuối năm	76,579,974	-	638,560,122	50,635,921	-	765,776,017

08- Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa TSCĐ	Máy móc thiết bị	Phương tiện truyền tải	Tài sản cụ quan lý	TSCĐ OSDD	Tăng giảm
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

09. Đầu tư tài chính dài hạn khác:	Cuối Quý 01/2013	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư góp vốn vào công ty con	45,000,000,000	45,000,000,000
- Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết, liên doanh * Công ty Cổ phần DHT 35 % VDL*		
- Đầu tư dài hạn khác	31,844,447,615	31,844,447,615
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(9,676,755,315)	(9,676,755,315)
Cộng	67,167,692,300	67,167,692,300

10. Tài sản dài hạn khác:	Cuối Quý 01/2013	Đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn		
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	154,085,063	154,085,063
- Tài sản dài hạn khác		
Cộng	154,085,063	154,085,063
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
* C. NỢ PHẢI TRẢ		

11. Vay và nợ ngắn hạn:	Cuối Quý 01/2013	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	100,037,990,733	116,650,909,685
- Phải trả người bán	7,212,237,644	39,032,060,052
- Người mua trả tiền trước		3,183,867,473
Cộng	107,250,228,377	158,866,837,210

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	Cuối Quý 01/2013	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu (thuế GTGT nhập khẩu)	715,034,797	1,708,984,265
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhập khẩu		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	715,034,797	1,708,984,265

13. Thuế phải Trả:	Cuối Quý 01/2013	Đầu năm
- Phải trả cho người lao động		299,107,000
- Chi phí phải trả	713,714,288	186,697,376
- Phải trả khác (Lãi vay - HHMG)		
- Phải trả nổi bộ		
Cộng	713,714,288	485,804,376

14. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác:	Cuối Quý 01/2013	Đầu năm
- Tài sản thừa cho giải quyết		
- Kinh phí công đoàn BHXH, BHYT, BHTN	6,515,755	
- Các tức còn phải trả	632,078,600	654,828,610
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	638,594,355	654,828,610

15 - Nợ dài hạn	Cuối Quý 01/2013	Đầu năm
- Phải trả dài hạn cho người bán		
- Phải trả dài hạn với người cho vay		
- Phải trả dài hạn khác		
- Vay và nợ dài hạn	118,993,872,096	118,993,872,096
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương, tiền công chấp mắc việc		
- Dự phòng phải trả dài hạn		
Cộng	118,993,872,096	118,993,872,096

16 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chiều	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4 II	5	6
Số dư đầu năm trước	244,305,960,000	86,242,518,451	21,961,640,620	8,507,346,791.0	(40,632,476,860)	320,384,989,002
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước			36,064,369,963			36,064,369,963
- Mua Cổ phiếu quỹ năm trước						-
- Chia cổ tức			(42,537,842,600)			(42,537,842,600)
- Hoàn nhập Chiếm lệch tỷ giá				(8,507,346,791.0)		(8,507,346,791)
Số dư cuối năm trước	244,305,960,000	86,242,518,451	15,488,167,983	-	(40,632,476,860)	305,404,169,574
Số dư đầu năm nay	244,305,960,000	86,242,518,451	15,488,167,983	-	(40,632,476,860)	305,404,169,574
Tăng năm nay						1,007,953,478
- Lãi trong năm nay			1,007,953,478			1,007,953,478
- Chia thặng dư vốn						-
- Cổ phiếu quỹ năm nay						-
- Chia cổ tức bằng tiền						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác						-
- Tăng khác						-
Số dư cuối năm nay	244,305,960,000	86,242,518,451	16,496,121,461	-	(40,632,476,860)	306,412,123,052

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ (Cổ) 3,161,640

b- Các khoản dự trữ vốn của chủ sở hữu và phân chia cổ tức lợi nhuận	Cuối Quý 01/2013	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Vốn góp đầu năm	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
12 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	174,618,867,577	130,724,142,840
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	174,618,867,577	130,724,142,840
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
13 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
14 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	174,618,867,577	130,724,142,840
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	174,618,867,577	130,724,142,840
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
20 Giá vốn hàng bán (Mã số 01)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	174,646,613,355	127,014,579,561
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hết hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức tính thương		
- Hoàn Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	174,646,613,355	127,014,679,561
21 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lợi tức gửi, tiền cho vay	1,265,269,520	10,874,516,110
- Lợi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,000,000,000	21,553,042,676
- Lợi bán ngoại tệ		
- Lợi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	197,982,468	0,311,569,325
- Lợi tiền gửi dân tư tài chính		
- Điều chỉnh hoàn nhập (T) hoạt động tài chính khác		
Cộng	6,463,251,988	41,739,118,111
22 Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lợi tiền vay	888,532,738	6,455,153,235
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả		
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Dự phòng giảm giá đầu tư Cổ phiếu		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10,210,000	1,240,192,171
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	898,742,738	7,695,345,406
23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 23)		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
Cộng		
24 Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 24)		
25 Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 25)		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mua phải trả trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	Cuối Quý I 2013	Đầu năm
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác

LẬP BẢNG


 Thanh Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Nguyễn Thái Thanh Loan



Ngày 01 tháng 01 năm 2013
 TỔNG GIÁM ĐỐC


 Nguyễn Văn Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/CV.2013

TP HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2013

V/v: Giải trình Kết quả kinh doanh quý
01/2013 so với quý 01/2012

Kính gửi - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Căn cứ tại điểm 3.2 điều 10, Mục 2, chương II, theo thông tư 52/2012/TT-BTC của Bộ tài Chính ký ngày 05 tháng 04/2012, Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh về lợi nhuận và kết quả kinh doanh quý 01/2013 so với quý 01/2012 như sau:

Số TT	CHỈ TIÊU	Số liệu báo cáo		So sánh với	
		Quý 01/2013	Quý 01/2012	Quý 01/2012	Tỷ lệ %
1	Doanh thu bán hàng	174,618,867,577	130,724,142,840	43,894,724,737	33.6%
2	Lợi nhuận sau thuế	1,007,953,477	33,942,435,140	(32,934,481,663)	-97.0%

Thuyết minh:

1/ Doanh thu quý 01/2013 tăng so với quý 01/2012 tăng 43.894.724.737 đồng tương ứng tăng 33,6% bởi sản lượng bán ra quý 01/2013 so với quý 01/2012 tăng 1.099 tấn.

Trong đó: - Sản lượng xuất khẩu tăng 279 tấn tăng 22,8%

- Sản lượng nội địa trong nước tăng 43.9 tấn tăng 5,9%.

2/ Lợi nhuận quý 01/2013 so với lợi nhuận quý 01/2012 giảm 32,9 tỷ là do trong quý 01/2013 bởi:

- Giá bán cạnh tranh, giảm giá dành đơn hàng để ổn định sản xuất kinh doanh

- Hoạt động doanh thu tài chính giảm 35 tỷ, vì tại quý 01/2012 Công ty con chuyển lợi nhuận về Công ty Mẹ 24 tỷ đồng và các hoạt động tài chính khác giảm 11 tỷ

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng về doanh thu kinh doanh và kết quả lợi nhuận quý 01/2013 so với lợi nhuận cùng kỳ năm trước.

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT Công ty
- Lưu VP, TCKT



NGUYỄN VĂN HÙNG